

Bản án số: 803/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 05/9/2025.

V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC X, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Lê Thị Phương Hồ.

2/ Ông Nguyễn Văn Vân.

Thư ký phiên tòa: Bà Quang Thị Thùy Ly – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực X, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa có: Ông Lê Văn Chung – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực X, thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 736/2025/TLST-DS ngày 20 tháng 06 năm 2025 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 460/2025/QĐXX-HNGĐ ngày 20/8/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1995; (có đơn xin vắng mặt)

Căn cước công dân số: 079195009032, cấp ngày: 05/05/2025.

Địa chỉ: F Tỉnh lộ 7, ấp G, xã A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Trương Văn O, sinh năm 1986; (có đơn xin vắng mặt)

Chứng minh nhân dân số: 024155926.

Địa chỉ: K nhà số A, đường V, tổ C, ấp D, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện đang chấp hành án tại đội 13, phân trại số A, Trại giam X, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn xin ly hôn và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Bà và ông Trương Văn O tìm hiểu nhau một thời gian thì tự nguyện tiến tới hôn nhân, cưới nhau năm 2013, có tổ chức cưới. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống ở nhà chồng tại kế nhà số A đường V, tổ C, khu phố D, thị trấn C, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh, chung sống một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông O không lo làm ăn và bị bắt về tội “Trộm cắp tài sản” và hiện đang chấp hành hình phạt 09 năm 06 tháng tù tại Trại giam X, tỉnh Đồng Nai. Bà nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm không còn, không thể hàn gắn được nên nay bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C giải quyết cho bà ly hôn với ông Trương Văn O.

Về con chung: Có 02 con chung tên: Trương Quỳnh A, sinh ngày 03/9/2013 và Trương Quỳnh N, sinh ngày 02/7/2017. Bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung. Bà không yêu cầu ông O cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Đơn khởi kiện, bản tự khai, bản chính giấy kết hôn, bản pho to sổ gấp phạm nhân, đơn xin vắng mặt, bản sao: Căn cước công dân, khai sinh con.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trương Văn O trình bày:

Về vấn đề ly hôn, ông không đồng ý ly hôn vì ly hôn sau này con cái khổ.

Về vấn đề con chung: Có hai con chung tên Trương Quỳnh A, sinh ngày 03/9/2013 và Trương Quỳnh N, sinh ngày 02/7/2017, tạm thời giao cho bà Nguyễn Thị Thu T nuôi dưỡng hai con chung. Về cấp dưỡng nuôi con, không đồng ý cấp dưỡng vì ông đang chấp hành án.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà bị đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Bản tự khai, đơn xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực X, thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về Tố tụng: Hội đồng xét xử, đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà T được ly hôn với ông O; Con chung: bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung; Tài sản chung: Không có; Nợ chung: Không có. Về án phí bà T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã T, thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực X, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn, bị đơn đã có bản tự khai rõ ràng và có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu T và ông Trương Văn O tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 130, quyển số 01/2013, ngày 27/12/2013 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của bà T xin ly hôn với ông O là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ: Theo lời trình bày của bà T thì mâu thuẫn giữa bà với ông O là trầm trọng và không thể hàn gắn. Cuộc sống vợ chồng của ông bà không hạnh phúc, nguyên nhân mâu thuẫn do ông O không lo làm ăn và hiện đang chấp hành hình phạt 09 năm 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” tại Trại giam X, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa bà T và ông O không còn, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của hai người không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trương Quỳnh A, sinh ngày 03/9/2013 và Trương Quỳnh N, sinh ngày 02/7/2017. Bà T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và hiện bà T là người trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, hai con chung cũng có nguyện vọng muốn ở với mẹ, nếu ba mẹ ly hôn; Ông O cũng đồng ý giao hai con chung cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Ghi nhận sự tự nguyện của của bà T là không yêu cầu ông O cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T và ông O cùng xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nghĩa vụ dân sự chung: Bà T và ông O cùng xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Hội đồng xét xử nhận thấy quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực X là có cơ sở nên chấp nhận.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Cần buộc bà T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; các điều 227, 228, 264, 266, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 57; Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

- Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu T được ly hôn với ông Trương Văn O.

Giấy chứng nhận kết hôn số 130, quyển số 01/2013, ngày 27/12/2013 của Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà T và ông O không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Trương Quỳnh A, sinh ngày 03/9/2013 và Trương Quỳnh N, sinh ngày 02/7/2017. Bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T là không yêu cầu ông O cấp dưỡng nuôi con.

Khi có lý do chính đáng việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi. Việc thay đổi cấp dưỡng nuôi con do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông O có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu ông O lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông O.

3. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) buộc bà Nguyễn Thị Thu T phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0064903 ngày 19/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; Bà T1 đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn không có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND K VX;
- VKSND TPHCM;
- Phòng THADS K VX;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (12b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Hùng Vương